

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ.

- Mã chứng khoán: NQT
- Trụ sở chính: 02 – Nguyễn Trãi, Tp Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 0233 3855 727
- Người thực hiện CBTT: Ông Đào Bá Hiếu - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

2. Nội dung công bố thông tin:

- Công ty cổ phần nước sạch Quảng Trị công bố thông tin “Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020” được ký ngày 10/03/2021.

3. Công bố thông tin:

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/03/2021 tại trang Web: www.qtwaco.vn của Công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đào Bá Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Bá Hiếu	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Bình	Phó chủ tịch
Ông Lê Văn Tư	Thành viên
Ông Trần Văn Hợi	Thành viên
Ông Hoàng Tiến Thành	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Quốc Toàn	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Đăng Tú	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Tư	Giám đốc
Ông Trần Văn Hợi	Phó Giám đốc
Ông Lê Thành Ty	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Lưu	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh Miền Trung.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại các văn bản sau:

- Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.
- Từ ngày 01/01/2021, Công ty áp dụng quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



Lê Văn Tư

Giám đốc

Quảng Trị, ngày 10 tháng 03 năm 2021 ✓

Số: 01.100321/UHY MT - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2021, từ trang 05 đến trang 30 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3337-2020-112-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Nghệ An, ngày 10 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		107.971.257.579	116.592.774.234
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	34.173.096.377	47.278.291.192
111	1. Tiền		13.035.354.876	19.096.208.549
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.137.741.501	28.182.082.643
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	41.068.572.404	29.778.683.692
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.068.572.404	29.778.683.692
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.859.078.335	15.256.059.427
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	9.320.663.599	9.258.671.225
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.558.475.072	4.390.493.687
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9	2.053.540.225	1.687.945.076
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(73.600.561)	(81.050.561)
140	IV. Hàng tồn kho	11	18.982.425.086	24.279.739.923
141	1. Hàng tồn kho		18.982.425.086	24.279.739.923
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		888.085.377	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	809.589.000	-
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	78.496.377	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		159.718.584.170	159.685.804.524
220	II. Tài sản cố định		151.782.162.888	154.513.012.319
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	151.551.607.316	154.105.456.759
222	- Nguyên giá		401.296.536.465	395.433.561.143
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(249.744.929.149)	(241.328.104.384)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	230.555.572	407.555.560
228	- Nguyên giá		531.000.000	531.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(300.444.428)	(123.444.440)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	6.004.837.990	1.450.630.557
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.004.837.990	1.450.630.557
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.931.583.292	3.722.161.648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.931.583.292	3.722.161.648
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		267.689.841.749	276.278.578.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2020

MÃ SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		67.568.744.484	81.121.561.381
310	I. Nợ ngắn hạn		40.674.157.840	49.883.617.537
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	5.400.361.653	6.332.721.526
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	5.736.825.563	7.034.239.064
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	951.144.487	3.103.006.891
314	4. Phải trả người lao động		12.172.351.467	16.673.434.523
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.064.782.130	1.194.957.595
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	21	8.014.047.458	7.973.763.456
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	5.545.935.530	5.545.935.530
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.788.709.552	2.025.558.952
330	II. Nợ dài hạn		26.894.586.644	31.237.943.844
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	24.956.704.923	30.502.640.453
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	1.937.881.721	735.303.391
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		200.121.097.265	195.157.017.377
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	200.121.097.265	195.157.017.377
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		182.332.690.000	182.332.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.332.690.000	182.332.690.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		4.676.728.200	3.316.538.100
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.111.679.065	9.507.789.277
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		748.727.851	439.855.222
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		12.362.951.214	9.067.934.055
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		267.689.841.749	276.278.578.758



Quảng Trị, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MÃ SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	118.152.584.044	121.721.086.103
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	612.054.100	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	117.540.529.944	121.721.086.103
11	4. Giá vốn hàng bán	27	75.155.546.749	83.053.304.272
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.384.983.195	38.667.781.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	3.111.960.708	2.891.501.645
22	7. Chi phí tài chính	29	2.391.754.343	2.668.280.920
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.391.754.343	2.668.280.920
25	8. Chi phí bán hàng	30	13.788.149.885	13.211.298.770
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	10.807.121.580	9.156.047.275
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.509.918.095	16.523.656.511
31	11. Thu nhập khác	32	2.936.440.294	1.162.445.917
32	12. Chi phí khác	33	6.901.903.552	4.954.320.027
40	13. Lợi nhuận khác		(3.965.463.258)	(3.791.874.110)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.544.454.837	12.731.782.401
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	2.181.503.623	3.663.848.346
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.362.951.214	9.067.934.055
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	610	448
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		610	448



Quảng Trị, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

Lê Văn Tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND



Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2020	Năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	134.277.036.999	139.482.209.676
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(30.376.959.200)	(36.082.811.225)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(45.826.005.538)	(40.738.237.495)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.521.929.808)	(2.798.456.317)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.979.882.174)	(3.671.864.957)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.748.221.408	4.213.074.182
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(22.437.258.394)	(37.550.161.087)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	31.883.223.293	22.853.752.777
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(24.400.111.784)	(8.473.488.623)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(18.500.000.000)	(1.546.484.542)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	9.111.512.144	2.173.526.213
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	727.761.262	2.824.406.713
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(33.060.838.378)	(5.022.040.239)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(5.545.935.530)	(5.545.935.530)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.381.644.200)	(5.834.646.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(11.927.579.730)	(11.380.581.630)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(13.105.194.815)	6.451.130.908
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	47.278.291.192	40.827.160.284
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	34.173.096.377	47.278.291.192

Quảng Trị, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Nhân

Lê Thị Lưu

Lê Văn Tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị theo quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Quảng Trị. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908, đăng ký lần đầu ngày 19/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 là 182.332.690.000 đồng chia thành 18.233.269 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2020 là 182.332.690.000 VND, chi tiết như sau:

	Vốn góp VND	Tỷ lệ %
UBND tỉnh Quảng Trị	92.989.670.000	51%
Công ty Cổ phần Thành An	79.341.020.000	44%
Vốn góp của các cổ đông khác	10.002.000.000	5%
Tổng	182.332.690.000	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 249 người (tại ngày 31/12/2019 là 259 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh nước sạch.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Trụ sở chính	Số 02 Nguyễn Trãi, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Đông Hà	Thôn Phổ Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Triệu Hải	Số 11 Phan Bội Châu, phường 1, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Bến Hải	Số 263 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp nước sạch Đường 9	Khóm 3B, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
Xí nghiệp Xây lắp	Thôn Phổ Lại, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị
Trung tâm kiểm định đồng hồ và chống thất thoát	Số 02 Nguyễn Trãi, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị



1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính 2020. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm máy tính	03

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN (Tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu từ bồi thường di dời đường ống nước...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Năm 2020, Công ty thuộc diện được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020.

Thuế khác

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị là UBND tỉnh Quảng Trị – đại diện vốn Nhà nước, Công ty Cổ phần Thành An, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là nước sạch, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Quảng Trị). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	122.731.900	161.257.234
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.912.622.976	18.934.951.315
Các khoản tương đương tiền (*)	21.137.741.501	28.182.082.643
Tổng	34.173.096.377	47.278.291.192

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng, hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,7%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Hệ thống cấp nước khu tái định cư Ka Tăng, huyện Hướng Hóa (Ban QLDA huyện Hướng Hóa)	-	809.917.000
- Công trình Di dời hệ thống cấp nước Kiệt 150 đường Lý Thường Kiệt (Ban QLDA TP Đông Hà)	-	103.800.000
- Phải thu tiền nước	8.121.955.498	7.561.204.200
- Các khách hàng khác	1.198.708.101	783.750.025
Tổng	9.320.663.599	9.258.671.225

8. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Thành An	-	1.553.786.000
- Công ty CP Tư vấn xây dựng hạ tầng SHD	651.000.000	651.000.000
- Công ty TNHH SBTC An Việt	-	543.007.079
- Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai	211.572.372	211.572.372
- Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	207.656.000	207.656.000
- Công ty cổ phần Trường Hải	160.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	328.246.700	1.223.472.236
Tổng	1.558.475.072	4.390.493.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Lãi dự thu	1.079.551.979	-	596.753.389	-
- Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận (tạm ứng vật tư, chi phí các công trình)	606.406.782	-	606.406.782	-
- Tạm ứng	183.436.440	-	274.473.980	-
- Phải thu khác	184.145.024	-	210.310.925	-
Tổng	2.053.540.225	-	1.687.945.076	-

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	(73.600.561)	(81.050.561)
Dự phòng phải thu khách hàng	(73.600.561)	(81.050.561)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.975.084.389	-	20.657.747.734	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	6.018.182	-
Chi phí SXKD dở dang	3.007.340.697	-	3.615.974.007	-
Tổng	18.982.425.086	-	24.279.739.923	-

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
- Xây dựng trụ sở mới	-	130.801.819
- Công trình Đập dâng sông Vĩnh Phước	4.099.227.272	322.476.363
- Hệ thống cấp nước tuyến D300, D400 Lý Thường Kiệt	-	443.352.067
- Các công trình khác (Cải tạo, nâng cấp các tuyến ống hệ thống cấp thoát nước)	1.905.610.718	554.000.308
Tổng	6.004.837.990	1.450.630.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 2

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	531.000.000	531.000.000
Số dư cuối năm	531.000.000	531.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	123.444.440	123.444.440
Số tăng trong năm	176.999.988	176.999.988
- Khấu hao TSCĐ trong năm	176.999.988	176.999.988
Số dư cuối năm	300.444.428	300.444.428
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	407.555.560	407.555.560
Tại ngày cuối năm	230.555.572	230.555.572

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	809.589.000	-
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ xuất dùng	479.589.659	-
- Các khoản khác	329.999.341	-
b) Dài hạn	1.931.583.292	3.722.161.648
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.486.690.669	2.109.567.077
- Các khoản khác	444.892.623	1.612.594.571

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết phụ lục 3

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Thương mại Bích Vân	194.662.000	194.662.000	845.951.678	845.951.678
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	57.040.500	57.040.500	2.734.776.000	2.734.776.000
- Công ty CP Tư vấn và đầu tư Đô Thị Việt	3.049.972.874	3.049.972.874	328.900.000	328.900.000
- Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	507.013.000	507.013.000	-	-
- Phải trả người bán khác	1.591.673.279	1.591.673.279	2.423.093.848	2.423.093.848
Tổng	5.400.361.653	5.400.361.653	6.332.721.526	6.332.721.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trung tâm phát triển quỹ đất TP Đông Hà	900.000.000	900.000.000
- Công trình Di dời hệ thống cấp nước đường Bà Triệu	1.105.648.000	1.105.648.000
- Công trình Hệ thống cấp nước đường tránh QL1 thị xã Quảng Trị, đoạn Long Hưng, Đại An Khê (Trung tâm quỹ đất huyện Hải	-	655.500.000
- Đường nối cầu An Mô vào khu tưởng niệm Lê Duẩn (BQLDA sở Giao Thông)	572.676.000	210.155.000
- Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Trung Trực, tuyến N2, N3 (Dự án: Đường vành đai cứu hộ, cứu nạn phía Tây thành phố)	680.337.000	524.739.000
- Các khách hàng khác	2.478.164.563	3.638.197.064
Tổng	5.736.825.563	7.034.239.064

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	512.349.144	2.064.500.966	2.511.578.216	65.271.894
Thuế TNDN	1.663.848.346	2.237.537.451	3.979.882.174	(78.496.377)
Thuế TNCN	89.046.800	301.410.315	363.453.115	27.004.000
Thuế tài nguyên	36.935.230	471.312.726	474.316.861	33.931.095
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Phí BVMT	645.161.499	9.350.170.660	9.331.530.789	663.801.370
Phí, lệ phí khác	155.665.872	804.564.927	799.094.671	161.136.128
Tổng	3.103.006.891			872.648.110

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	1.064.782.130	1.194.957.595
Tổng	1.064.782.130	1.194.957.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Quỹ quay vòng dự án Un-Habitat (*)	4.649.000.000	4.649.000.000
- Phụ thu trả nợ ngân hàng ADB (Giai đoạn 2) (**)	2.810.723.242	2.810.723.242
- Kinh phí công đoàn	392.014.229	329.281.628
- Phải trả khác	162.309.987	184.758.586
Tổng	8.014.047.458	7.973.763.456

(*) Quỹ cho khách hàng vay để lắp đặt sử dụng nước sạch và được trả dần vào tiền nước hàng tháng.

(**) Khoản phụ thu 240 đồng/m³ nước tạo nguồn trả nợ vốn vay dự án Phát triển cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận theo Quyết định số 1957/UBND-CN ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	735.303.391	974.366.222
- Hoàn nhập quỹ trong năm	(152.392.865)	(239.062.831)
- Bổ sung nguồn quỹ trong năm	1.354.971.195	-
Số dư cuối năm	1.937.881.721	735.303.391

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 4.

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	92.989.670.000	51,00	92.989.670.000	51,00
Công ty Cổ phần Thành An	79.341.020.000	43,51	79.341.020.000	43,51
Vốn góp của các cổ đông khác	10.002.000.000	5,49	10.002.000.000	5,49
Tổng	182.332.690.000	100,00	182.332.690.000	100,00

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	182.332.690.000	182.332.690.000
- Vốn góp cuối năm	182.332.690.000	182.332.690.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.381.644.200	5.834.646.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23.4 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.233.269	18.233.269
- Cổ phiếu phổ thông	18.233.269	18.233.269
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

23.5 Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.676.728.200	3.316.538.100

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	106.627.735.004	102.721.891.576
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	11.524.849.040	18.999.194.527
Tổng	118.152.584.044	121.721.086.103

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	612.054.100	-
Tổng	612.054.100	-

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động cung cấp nước sạch	106.015.680.904	102.721.891.576
Doanh thu từ hoạt động xây dựng và hoạt động khác	11.524.849.040	18.999.194.527
Tổng	117.540.529.944	121.721.086.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	65.323.068.047	66.307.106.885
Giá vốn hoạt động xây dựng và hoạt động khác	9.832.478.702	16.746.197.387
Tổng	75.155.546.749	83.053.304.272

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	3.111.960.708	2.891.501.645
Tổng	3.111.960.708	2.891.501.645

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	2.391.754.343	2.668.280.920
Tổng	2.391.754.343	2.668.280.920

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	7.940.334.451	7.702.954.857
Chi phí vật liệu	4.792.471.322	4.681.121.965
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.360.064	232.966.018
Chi phí CCDC	42.171.662	19.275.780
Chi phí khác	886.812.386	574.980.150
Tổng	13.788.149.885	13.211.298.770

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.211.926.349	6.041.268.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	332.472.360	412.754.268
Chi phí công cụ dụng cụ	173.670.774	86.354.914
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Trích lập Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	1.354.971.195	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	2.731.080.902	2.612.669.839
Tổng	10.807.121.580	9.156.047.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học công nghệ	152.392.865	239.062.831
NSNN cấp tiền chống hạn	843.946.000	-
Thu nhập tiền thuê bao đồng hồ	132.567.500	-
Thu từ bồi thường di dời đường ống nước	1.094.160.000	-
Thu phí nước thải	497.387.720	-
Thu nhập khác	215.986.209	923.383.086
Tổng	2.936.440.294	1.162.445.917

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phế liệu thanh lý	349.677.811	-
Giá trị còn lại của TSCĐ đã được thay thế	3.472.886.640	3.032.657.683
Chi phí thực hiện công tác di dời đường ống nước	770.550.137	-
Phân bổ chi phí trả trước	945.278.540	914.748.156
Thanh toán phí nước thải	494.645.416	-
Chi mua nước thô phục vụ chống hạn	752.727.273	-
Các khoản khác	116.137.735	1.006.914.188
Tổng	6.901.903.552	4.954.320.027

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty năm 2020 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Năm 2020, Công ty thuộc diện được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	14.544.454.837	12.731.782.401
Điều chỉnh tăng	1.037.713.900	5.587.459.330
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.037.713.900	5.587.459.330
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	15.582.168.737	18.319.241.731
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	15.582.168.737	18.319.241.731
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.181.503.623	3.663.848.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.362.951.214	9.067.934.055
Các khoản điều chỉnh:	1.236.295.121	906.793.406
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.236.295.121	906.793.406
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.126.656.093	8.161.140.650
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.233.269	18.233.269
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	610	448

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, sau khi điều chỉnh giảm số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (10% Lợi nhuận sau thuế) theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 314/NQĐHĐCĐ ngày 26/6/2020.

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 314/NQĐHĐCĐ ngày 26/6/2020, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.445.100.175	26.421.877.503
Chi phí nhân công	43.329.807.132	44.860.794.097
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.873.406.051	19.060.807.591
Chi phí CCDC	1.367.825.862	-
Chi phí trích lập Quỹ Phát triển KHCN	1.354.971.195	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	10.586.147.835	13.167.818.181
Tổng	99.957.258.250	103.511.297.372

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	2.137.680.000	1.908.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Quảng Trị, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Nhàn

Kế toán trưởng

Lê Thị Lưu

Giám đốc



Lê Văn Tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 1: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	41.068.572.404	41.068.572.404	29.778.683.692	29.778.683.692
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (*)	41.068.572.404	41.068.572.404	29.778.683.692	29.778.683.692

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi kỳ hạn còn lại lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 2: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.149.186.527	9.096.332.588	311.886.433.028	301.609.000	395.433.561.143
Số tăng trong năm	2.562.117.108	891.434.754	16.349.352.489	43.000.000	19.845.904.351
- Mua trong năm	-	891.434.754	-	43.000.000	934.434.754
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.562.117.108	-	16.349.352.489	-	18.911.469.597
Số giảm trong năm	(217.243.795)	(13.217.296)	(13.752.467.938)	-	(13.982.929.029)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(13.752.467.938)	-	(13.752.467.938)
- Giảm khác	(217.243.795)	(13.217.296)	-	-	(230.461.091)
Số dư cuối năm	76.494.059.840	9.974.550.046	314.483.317.579	344.609.000	401.296.536.465
Trong đó:					
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	3.669.955.563	32.398.058.267	301.609.000	36.369.622.830
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.337.397.649	5.466.790.337	189.241.295.297	282.621.101	241.328.104.384
Số tăng trong năm	3.637.138.743	516.057.215	14.525.963.418	20.182.516	18.699.341.892
- Khấu hao trong năm	3.637.138.743	516.057.215	14.525.963.418	20.182.516	18.699.341.892
Số giảm trong năm	-	-	(10.282.517.127)	-	(10.282.517.127)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.282.517.127)	-	(10.282.517.127)
Số dư cuối năm	49.974.536.392	5.982.847.552	193.484.741.588	302.803.617	249.744.929.149
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27.811.788.878	3.629.542.251	122.645.137.731	18.987.899	154.105.456.759
Tại ngày cuối năm	26.519.523.448	3.991.702.494	120.998.575.991	41.805.383	151.551.607.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 3: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng phát triển Châu Á (*)	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530
Tổng	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530	5.545.935.530

(*) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết ở Thuyết minh Vay dài hạn).

b) Vay dài hạn

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng phát triển Châu Á (*)	24.956.704.923	24.956.704.923	-	5.545.935.530	30.502.640.453	30.502.640.453
Tổng	24.956.704.923	24.956.704.923	-	5.545.935.530	30.502.640.453	30.502.640.453

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Vay Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) theo hiệp định vay số 1514 VIE (SF) ký ngày 11/06/1997 giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hàng phát triển Châu Á để tài trợ cho Dự án thứ hai nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã. Theo Hiệp định vay phụ ký ngày 28/08/1997 và phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008, tổng số tiền vay: 83.189.032.943 đồng được hoàn trả cho Bộ tài chính theo Lịch trả nợ chi tiết đính kèm Phụ lục sửa đổi; Lãi suất vay: 5%/năm; Thời hạn vay là 20 năm kể từ hạn trả nợ đầu tiên. Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là 30.502.640.453 đồng, trong đó 5.545.935.530 đồng là khoản vay dài hạn đến hạn trả từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 4: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	182.332.690.000	2.058.450.600	8.395.815.185	192.786.955.785
Lãi trong năm trước	-	-	9.067.934.055	9.067.934.055
Phân phối lợi nhuận	-	1.258.087.500	(7.931.458.600)	(6.673.371.100)
Giảm khác	-	-	(24.501.363)	(24.501.363)
Số dư cuối năm trước	182.332.690.000	3.316.538.100	9.507.789.277	195.157.017.377
Lãi trong năm nay	-	-	12.362.951.214	12.362.951.214
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.360.190.100	(8.648.627.700)	(7.288.437.600)
Giảm khác	-	-	(110.433.726)	(110.433.726)
Số dư cuối năm nay	182.332.690.000	4.676.728.200	13.111.679.065	200.121.097.265

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 314/NQĐHĐCĐ ngày 26/6/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2019 chưa phân phối		9.067.934.055
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15	1.360.190.100
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	10	906.793.400
Chi trả cổ tức (3,5%/mệnh giá) □ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 350 đồng)		6.381.644.200
Cộng		8.648.627.700